



Working Paper 2021.1.4.06
- Vol 1, No 4

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ TẬN DỤNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN CHO HÀNG VIỆT NAM XUẤT KHẨU THEO HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

Nguyễn Lê Phương Anh¹, Bùi Nguyễn Ngọc Hiền, Nguyễn Thị Thanh Loan

Sinh viên K57 Kinh tế Đối ngoại

Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Thị Khánh Ngân

Sinh viên K57 Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng

Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Nguyên Chất

Giảng viên Bộ môn Nghiệp vụ

Cơ sở II Trường Đại học Ngoại thương tại TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Trong bối cảnh các hiệp định thương mại tự do (FTA) gia tăng không ngừng, các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tận dụng FTA đã trở thành mối quan tâm lớn của nhiều quốc gia. Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu chính thống liên quan còn hạn chế ở Việt Nam. Tác giả kiểm tra thực nghiệm về các yếu tố tác động mức độ tận dụng FTA đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam với khung lý thuyết được đề xuất. Kim ngạch xuất khẩu và Biên độ ưu đãi thuế quan và nhân tố ảnh hưởng mới, Mức hạn chế của quy tắc xuất xứ (ROO) là những nhân tố có nghĩa đối với mức độ tận dụng FTA trong khuôn khổ 7 FTA của Việt Nam từ 2016 đến 2019, trong đó Mức hạn chế ROO là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất. Mức hạn chế ROO và Kim ngạch xuất khẩu làm giảm ý định tận dụng thuế quan FTA, Biên độ ưu đãi thuế quan giữa thuế quan ưu đãi theo FTA và thuế Tối Huệ Quốc (MFN) mà nước thành viên áp dụng làm tăng mức độ sử dụng ưu đãi.

Từ khóa: Hiệp định thương mại tự do, Mức độ tận dụng, Quy tắc xuất xứ, Biên độ thuế quan ưu đãi, Kim ngạch xuất khẩu

DETERMINANTS OF PREFERENTIAL-TARIFF-RATE UTILIZATION IN VIETNAM'S EXPORT UNDER FREE TRADE AGREEMENTS

Abstract: As free trade agreements (FTAs) proliferate globally, factors affecting FTA utilization have become central interest of member countries. However, the number of relevant studies remains limited in Vietnam. Hence, this study serves as an empirical attempt on determinants of FTA utilization for Vietnam's exports. By illiciting a descriptive review of the situation of the FTA utilization rate in Vietnam, the theoretical framework was established. The most widely-

¹ Tác giả liên hệ, Email: nguyenlephuonganh1801015005@ftu.edu.vn

discussed factors, Yearly export values and Preferential tariff margin, are discussed and a new determinant, Rules of Origin (ROO) restrictiveness is introduced. Regarding Vietnam's exports under 7 FTAs from 2016 to 2019, the determinants have significant impacts on FTA utilization rate, within which ROO restrictiveness appears to be the most important factor. Furthermore, ROO restrictiveness and Export values hinder the intention to apply for FTA's tariff while the preferential tariff margin increases the utilization rate.

Keyword: Free trade agreement, Utilization rate, Rules of origin, Preferential tariff margin, Export volumes

1. Giới thiệu

Hình thức phổ biến nhất của tự do hóa thương mại là FTA, về bản chất, là một hình thức cắt giảm thuế quan giữa các nước thành viên. Tính đến năm 2021, Việt Nam đã tham gia 17 hiệp định FTA, trong đó có 15 hiệp định đang có hiệu lực, cùng với 2 hiệp định đang đàm phán. Tuy nhiên, mức thuế suất ưu đãi theo FTA có thể không được tận dụng trong giao thương giữa các quốc gia thành viên. Năm 2018, 41.5% sản lượng xuất khẩu của Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) ưu đãi để hưởng thuế suất FTA. Xét về cơ cấu hàng hóa, năm 2019, theo báo cáo Bộ Công Thương, các sản phẩm nông sản, giày dép và thủy sản xuất khẩu từ Việt Nam có tỉ lệ sử dụng FTA cao trong khi các mặt hàng công nghiệp có tỷ lệ thấp hơn đáng kể. Trong nội bộ các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), theo Kohei, S. (2015), tỉ lệ sử dụng ưu đãi FTA của Việt Nam là 43.1%, thấp so với tỷ lệ của Singapore (73.1%), Malaysia (63.2%), Indonesia (60%) và Thái Lan (56%). Theo một nghiên cứu dựa trên khảo sát doanh nghiệp (JETRO, 2015), các doanh nghiệp của Việt Nam ít có ý định tận dụng thuế suất ưu đãi FTA. Xét đến tập quán sử dụng FTA của doanh nghiệp, Việt Nam là thành viên ASEAN duy nhất có kim ngạch xuất khẩu theo hiệp định song phương ít hơn đáng kể so với hiệp định khu vực. Hiện tượng này bắt nguồn từ sự phụ thuộc lớn của doanh nghiệp vào điều khoản tích lũy đường chéo góc trong thu mua nguyên liệu. Yếu tố cản trở việc sử dụng FTA của doanh nghiệp là các chi phí trực tiếp phát sinh từ quá trình cấp chứng nhận xuất xứ C/O và chi phí gián tiếp liên quan đến quy mô sản xuất nhỏ lẻ, thiếu đồng bộ và hạn chế trong xuất khẩu đồng thời nhiều thị trường đến từ việc ROO thiếu đồng nhất giữa các FTA khu vực ở Châu Á - Thái Bình Dương.

Nghiên cứu tập trung vào việc giải thích các kết quả mô tả của mô hình hồi quy trong bối cảnh hiện nay của doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu sang 6 đối tác với mức thuế ưu đãi của 7 FTA (ASEAN - Australia - New Zealand FTA (AANZFTA), FTA ASEAN - Ấn Độ (AIFTA), Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), FTA ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), FTA ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) và Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)) trong giai đoạn 2016 - 2019. Nhóm tác giả mong muốn đưa ra các đề xuất nhằm thúc đẩy việc tận dụng FTA của doanh nghiệp Việt Nam, hướng đến các cơ quan hoạch định chính sách, cũng như các tổ chức phi chính phủ, nhằm tạo điều kiện doanh nghiệp sử dụng FTA.

2. Tổng quan lý thuyết

2.1. Lý luận chung về nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tận dụng thuế suất FTA

Về lý thuyết, các doanh nghiệp xuất khẩu chỉ chọn sử dụng thuế suất FTA nếu lợi ích từ việc sử dụng thuế suất FTA lớn hơn chi phí phát sinh. Tồn tại một số nghiên cứu về các yếu tố quyết định việc sử dụng hiệp định thuế suất ưu đãi, xét về hai khía cạnh chính, lợi ích kinh tế và “chi phí cố định”.

2.1.1. Lợi ích

Lý thuyết về “Tạo lập thương mại” và “Chuyển hướng thương mại”

Tác động của hiệp định thương mại song phương đối với dòng chảy thương mại thường được phân tích theo hai khía cạnh, “Tạo lập thương mại” (Trade creation – TC) và “chuyển hướng thương mại” (Trade diversion – TD). TC đề cập đến sự gia tăng giao thương “hữu cơ” giữa các nước thành viên hưởng ưu đãi thuế quan và TD đề cập đến sự gia tăng kim ngạch xuất khẩu của các thành viên, do hàng hóa nhập khẩu hưởng ưu đãi thuế từ các nước thành viên thay thế hàng hóa từ các đối tác cũ. Viner (1950) cho rằng TD chuyển các luồng thương mại từ nước xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh sang một quốc gia kém cạnh tranh hơn nhưng được hưởng ưu đãi. Hiện tượng này tạo ra sự kém hiệu quả trong thương mại quốc tế, do đó, TC thuận lợi hơn về mặt lý thuyết. Mattoo, et al. (2017) cho rằng các FTA thế hệ mới với ưu đãi thuế quan và cam kết thương mại “sâu” hơn so với các FTA thuần thuế quan truyền thống sẽ hỗ trợ hiệu ứng TC, vì vậy, các nước được hưởng nhiều lợi ích khi tham gia và tận dụng các FTA đó.

Lý thuyết về Đối tác thương mại tự nhiên

Wonnacott và Lutz (1989) đưa ra giả thuyết rằng các quốc gia có thể đảm bảo sự thành công của FTA bằng cách hình thành hiệp định thương mại khu vực với các đối tác lớn, mà quốc gia đó vốn hưởng “chi phí thương mại tự nhiên” thấp, từ lợi thế như khoảng cách địa lý ngắn, biên giới chung và ngôn ngữ chung. Các tác giả cũng thúc đẩy việc hình thành một Liên minh thuế quan “tự nhiên” (CU), thuế quan chung được áp dụng với bên thứ ba và thương mại nội khối được tự do hóa hoàn toàn nhằm tạo ra nhiều “sáng tạo thương mại” và giảm thiểu TD đối với CU các thành viên.

Tóm lại, các nghiên cứu nói trên cho rằng biên độ thuế quan từ vừa đủ đến lớn, cũng như các lợi thế thương mại “tự nhiên” là những yếu tố “có lợi” trong việc hình thành và tận dụng các hiệp định thương mại.

2.1.2. Chi phí phát sinh

Ước tính khoản chi phí tối thiểu cần cắt giảm nhờ FTA để có lợi nhuận

Ulloa và Wagner (2012) đề xuất phương pháp “ngưỡng hiệu suất” để ước tính chi phí cố định của việc sử dụng FTA, với giả định các doanh nghiệp có hiệu suất không đồng nhất. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên hai yếu tố quyết định, biên độ thuế quan và khối lượng xuất khẩu. Khoản

chi phí cắt giảm được (tính bằng bội số của biên độ thuế quan và khối lượng xuất khẩu) của công ty với hiệu suất đúng bằng “ngưỡng hiệu suất”, khi tổng lợi nhuận từ việc áp dụng thuế FTA ngang bằng với việc áp dụng thuế MFN, được xem là chi phí “cố định” khi sử dụng FTA.

Mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế

Tinbergen (1962) đề xuất Mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế nhằm dự đoán quy mô thương mại giữa hai quốc gia, xét về kim ngạch thương mại, dựa trên Tổng sản phẩm nội địa và chi phí thương mại của các quốc gia. Các đại lượng tiêu chuẩn cho chi phí thương mại trong mô hình trọng lực bao gồm khoảng cách địa lý, ngôn ngữ chung, liên kết thuộc địa, và tiền tệ chung.

Hayakawa (2011) đã áp dụng phương pháp hồi quy ngưỡng vào Mô hình lực hấp dẫn trong thương mại để gián tiếp ước tính chi phí cố định của FTA, theo các mức thuế quan tương đương. Hayakawa giới thiệu thêm bốn biến giả và một biến nhị phân “sử dụng FTA” vào phương trình trọng lực. Nhằm ước tính ngưỡng mà tại đó thuế suất MFN đủ lớn để gây ra tác động “tạo ra thương mại”, tác giả so sánh giá trị thuế MFN với Mức ngưỡng T để phân loại các quan sát thành 2 nhóm để thực hiện ước tính kết hợp cho Mức ngưỡng T để đạt được quãng ước tính T, cũng là mức thuế tương đương với chi phí cố định sử dụng FTA. Chi phí cố định ước tính là mức thuế quan cần thiết tối thiểu để khuyến khích việc sử dụng FTA.

Anson và cộng sự (2005) đã thêm bảng chỉ số mức hạn chế của ROO vào mô hình trọng lực tiêu chuẩn. Bảng chỉ số ROO được sửa đổi từ quãng chỉ số ban đầu được Estevadeordal (2000) đề xuất. Các tác giả đã xây dựng mô hình hồi quy về các yếu tố quyết định khối lượng thương mại song phương để kết luận ROO có tác dụng tiêu cực đối với kim ngạch thương mại.

Nhìn chung, từ nghiên cứu lý thuyết nêu trên, tồn tại một số quan sát như biên độ thuế quan và khối lượng thương mại đóng góp vào "các yếu tố thuận lợi" của việc sử dụng FTA, trong khi mức hạn chế ROO có tương quan âm với kim ngạch thương mại và việc sử dụng FTA.

2.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu thực nghiệm

Cadot và cộng sự (2002) đã phân tích tác động của ROO đến tỷ lệ sử dụng FTA bằng cách sử dụng Mô hình lực hấp dẫn thương mại phái sinh và bảng chỉ số mức hạn chế của ROO của Estevadeordal (2000). Hai đại lượng được kiểm tra là mức hạn chế của ROO và biên độ ưu đãi thuế quan với mẫu nghiên cứu là hàng hóa xuất khẩu của Mexico sang Mỹ. Nghiên cứu cho thấy ROO trong NAFTA cản trở mạnh mẽ việc tiếp cận và mở rộng thị trường của các bên tham gia.

Ando và Urata (2018) thử nghiệm các yếu tố quyết định việc sử dụng FTA đối với hàng hóa nhập khẩu của Nhật Bản theo 12 FTA trong năm 2015. Nghiên cứu đề xuất 4 đại lượng ảnh hưởng đến tỷ lệ sử dụng FTA: biên độ giữa thuế suất FTA và MFN, thuế MFN, các loại biện pháp phi thuế quan (NTM) và các loại ROO, tập trung vào ROO. Nghiên cứu kết luận rằng

ROO hạn chế và NTM làm giảm tỷ lệ sử dụng FTA, trong khi tỷ suất lợi nhuận ưu đãi lớn làm tăng nó, hơn nữa, quy tắc “Chuyển đổi phân loại HS của hàng hóa (Change in Tariff Classification - CTC) và RVC” / “CTC & RVC” có mức hạn chế cao hơn “CTC hoặc RVC”.

3. Phương pháp

3.1. Phương pháp lập mô hình:

Trong nghiên cứu này, các tác giả đã thực hiện Phân tích tổng hợp (Meta-analysis), bao gồm Phân tích mô tả và Phân tích định lượng, để xác định các yếu tố quyết định chính đến việc sử dụng FTA của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam. Từ việc phân tích này, nhóm tác giả đưa ra các đề xuất cho các bên liên quan nhằm tối ưu hóa từng yếu tố, nhằm tăng cường mức độ sử dụng FTA của doanh nghiệp Việt Nam lên mức tối đa.

Xét đến khung lý thuyết, TC và TD và lý thuyết về các đối tác thương mại tự nhiên có thể giải thích nhu cầu tăng trưởng FTA khu vực với mức cam kết sâu hơn. Tuy nhiên, các lý thuyết này không làm sáng tỏ được giai đoạn chuyển tiếp giữa hai bước, là ký kết FTA và tăng thêm lợi từ việc tận dụng FTA của các doanh nghiệp trong thực tế.

Trong Mô hình Lực hấp dẫn trong thương mại, chi phí cố định của việc sử dụng FTA có thể được tính toán gián tiếp. Các mô hình phái sinh thể hiện mối tương quan của kim ngạch thương mại với việc sử dụng FTA và biên độ thuế suất FTA.

Do đó, các đặc điểm thông thường được đề cập trong các nghiên cứu trước đây được thể hiện như phương trình dưới đây:

$$UTI_{ct} = \beta + \beta_1.LNEXP_{ct} + \beta_2.TM_{ict}$$

Trong đó: UTI là tỷ lệ sử dụng thuế suất ưu đãi FTA đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trong năm thứ t ở cấp độ FTA (tỷ lệ giữa giá trị xuất khẩu theo C / O ưu đãi và tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang nước đối tác c). LNEXP là giá trị logarit tự nhiên của tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam cho đối tác c trong năm t, ở cấp độ chương HS. TM là chênh lệch trung bình có trọng số giữa thuế suất ưu đãi theo FTA i và thuế suất MFN đối tác c áp dụng trong năm t.

Nhóm tác giả đã mở rộng mô hình ở trên để xem xét thêm vai trò của mức hạn chế của ROO trong việc sử dụng FTA của doanh nghiệp bằng cách thêm tổng giá trị nhị phân trung bình của mức hạn chế của ROO theo quy định ở cấp độ FTA, được ký hiệu là ROO, vào mô hình. Mô hình hồi quy của tác giả được hoàn thiện như sau:

$$UTI_t = \beta + \beta_1.LNEXP_{ct} + \beta_2.TM_{ict} + \beta_3.ROO_i$$

3.2. Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

Nhằm thu thập đủ số lượng quan sát, nhóm tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp của 7 FTA, 7 quốc gia trong phạm vi 4 năm (2016-2019). Dữ liệu về Kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang đối tác c vào năm t lấy từ Trademap, Trung tâm Thương mại Quốc tế. Để tính toán tỷ lệ sử dụng

FTA của Việt Nam, nhóm tác giả truy xuất giá trị xuất khẩu cho đối tác c theo C/O ưu đãi từ Báo cáo xuất nhập khẩu, Sách trắng để tính toán tỷ lệ giữa giá trị đó và kim ngạch xuất khẩu đã thu thập, rút ra giá trị đại diện cho tỷ lệ sử dụng FTA của doanh nghiệp Việt Nam trong năm đó. Về Biên độ thuế quan, nghiên cứu chỉ bao gồm các dòng thuế chịu Thuế quan theo đơn giá hàng và nằm trong Biểu thuế thông thường của 7 FTA đã chọn, vì lộ trình đối với Danh mục Nhạy cảm và Nhạy cảm cao kéo dài hơn và thuế suất cam kết cũng cao hơn Danh mục Thuế thông thường, việc xét đến các dòng này sẽ dẫn đến tình trạng mức độ ưu đãi của thuế quan FTA bị đánh giá thấp. Mức thuế suất ưu đãi FTA trung bình có trọng số theo kim ngạch thương mại mà đối tác c cam kết trong năm t được tính toán dựa trên lộ trình cắt giảm thuế quan trong phụ lục từ Văn bản đầy đủ của hiệp định, trích Bộ Công Thương Việt Nam và ASEAN.org; trong khi thuế MFN trung bình có trọng số theo kim ngạch thương mại mà các đối tác áp dụng được lấy từ WITS. Nhằm định lượng ROO, nhóm tác giả đã phân loại quy tắc nổi bật nhất của mỗi Chương mã số HS, chiếu theo phụ lục Quy tắc cụ thể về sản phẩm (PSR) của 7 FTA thành 3 loại, “RVC”, “CTC” và “Các quy tắc khác” trong hệ nhị phân, trong đó quy tắc chiếm đa số sẽ mang giá trị “1”, các quy tắc khác mang giá trị “0”. Các giá trị thể hiện mức độ tác động của mỗi loại quy tắc đã chọn áp đặt lên tỷ lệ sử dụng FTA, do đó, mỗi Chương của FTA sẽ mang một bộ số nhị phân trong ba khả năng (“100”, “010” và “001”) và thu được kết quả trung bình của 1 “đơn vị hạn chế”. Các quy tắc RVC và CTC thường được sử dụng đồng thời, theo quyền chọn của nhà xuất khẩu (RVC “hoặc” CTC) để giảm thiểu tính hạn chế của một trong hai quy tắc, do đó, nhóm tác giả đã gán bộ giá trị thứ tư 0.5 cho sự kết hợp này để nhấn mạnh mức hạn chế thấp của ROO. Trong trường hợp AI, không có phụ lục PSR, Quy tắc chung được áp dụng là “RVC (35) và Chuyển đổi phân loại mã số HS theo nhóm (CTSH)”. Theo Medalla và Balboa (2009), xét bộ quy tắc ROO từ FTA của ASEAN, sự kết hợp đồng thời, bắt buộc của RVC và CTC ảnh hưởng tiêu cực đến kim ngạch xuất khẩu và tỉ lệ sử dụng FTA hơn khi RVC và CTC được áp dụng riêng lẻ; hoặc kết hợp tự chọn (RVC “hoặc” CTC). Tổng kết lại, các chương chịu quy tắc nghiêm ngặt hơn, hoặc mang nhiều “đơn vị hạn chế” hơn thì mức hạn chế của ROO nghiêm trọng hơn. Các giá trị nhị phân đại diện càng lớn thì quy tắc xuất xứ càng có tính cản trở thương mại hơn ở cấp độ FTA.

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã sử dụng dữ liệu mẫu liên quan đến việc áp dụng bảy FTA trong bốn năm từ 2016 đến 2019 để ước tính các thông số liên quan đến tỷ lệ sử dụng chung của các FTA ở Việt Nam. Mô hình được xử lý bằng Phương pháp Bình phương Nhỏ nhất Thông thường (OLS) nhằm phân tích mối quan hệ giữa biến phụ thuộc “Tỷ lệ sử dụng FTA” và các biến độc lập bao gồm “Kim ngạch xuất khẩu”, “Biên độ ưu đãi thuế quan” và “Mức hạn

chế của ROO”. Nhóm tác giả sử dụng khoảng tin cậy là 95% cho điều kiện lý tưởng để chạy mô hình hồi quy. Công thức xác định hệ số của các biến trong mô hình được trình bày như dưới.

$$\text{Hệ số biến thiên} = \frac{\sigma}{\mu}$$

Trong đó:

$$\text{Độ lệch chuẩn} = \sqrt{\frac{1}{n-1} \sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2}$$

n là số lượng dữ liệu có sẵn cho phương sai.

x_i là giá trị của đầu vào theo thứ tự của n .

\bar{x} là giá trị trung bình của đầu vào tổng thể của phương sai.

Điểm trung tâm của dữ liệu μ

Với nguyên tắc ước lượng tham số nói trên, nhóm tác giả đã sử dụng ứng dụng Eviews để thu được kết quả. Sau đó, nhóm tác giả tiến hành điều tra các mối quan tâm chính, liệu hệ số có ý nghĩa thống kê hay không, mức độ giải thích tình hình thực tế chung của việc sử dụng FTA ở Việt Nam bởi mô hình và hiệu lực của mô hình được đánh giá bằng cách tiến hành chẩn đoán hồi quy. Để đánh giá các vấn đề đã xác định, tác giả quyết định kiểm tra các giả thuyết nhất định liên quan đến các thuộc tính của OLS. Một số giả thuyết đã được đưa ra để xác thực vấn đề, bao gồm: Hệ số có ý nghĩa thống kê (T-test), mô hình đề xuất phù hợp hơn so với mô hình chỉ đánh chặn (F-test), ba biến độc lập “Kim ngạch xuất khẩu”, “Biên độ thuế quan ưu đãi” và “Mức hạn chế của ROO” là tuyến tính và mô hình là đồng biến.

4. Kết quả & Đánh giá

4.1 Kết quả thống kê mô tả

Bảng 1. Kết quả thống kê mô tả của các biến độc lập và biến phụ thuộc

Biến	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất
Tỉ lệ tận dụng ưu đãi FTA	30.28714	72.39	7.26
Kim ngạch xuất khẩu	15898855	41434238	2687193
Mức hạn chế của ROO	1.468191	2	1.0309
Biên độ ưu đãi thuế quan	6.362226	10.2708	2.6756

Nguồn: Dữ liệu nhóm tác giả thu thập và tính toán

Xét về Tỉ lệ sử dụng FTA, AIFTA năm 2018 có tỉ lệ sử dụng cao nhất với 72.39% giá trị xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường Ấn Độ được hưởng ưu đãi, chứng tỏ khả năng của doanh nghiệp Việt Nam trong việc tuân thủ ROO trong hiệp định. Xét về Biên độ thuế quan, hầu hết các biên độ giảm dần theo thời gian, ngoại trừ biên độ của AKFTA năm 2016 và AJCEP năm 2017. Nguyên nhân của sự sụt giảm là do mức thuế MFN giảm nhanh hơn so với mức thuế ưu đãi đặc biệt. Biến Mức hạn chế của ROO được lượng hóa trong khoảng từ 1 đến

2. Hiệp định AIFTA có ROO nghiêm ngặt nhất do không có danh sách PSR, buộc tất cả các nhà xuất khẩu phải đáp ứng cả 2 quy tắc RVC và CTSH. Trong khi đó, ROO của ACFTA với mức hạn chế tương đối thấp đã tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc sử dụng hiệp định.

4.2. Kết quả & Đánh giá

Kết quả hồi quy cho thấy biên độ ưu đãi thuế quan, kim ngạch xuất khẩu, mức độ nghiêm ngặt của ROO đều có tác động đến tỷ lệ tận dụng FTA với mức ý nghĩa là 5%. Trong mô hình hồi quy cuối cùng được tổng kết và đề xuất bởi nhóm tác giả là $UTI_t = \beta + \beta_1.LNEXP_{ct} + \beta_2.TM_{ict} + \beta_3.ROO_i$, hiện tượng đa cộng tuyến không tồn tại và hệ số tương quan giữa các biến đều có giá trị nhỏ hơn 0.8. Mối quan hệ giữa biến độc lập và các biến độc lập được thể hiện trong mô hình hồi quy như sau:

$$UTI = 210.9603 - 10.80359*LNEXP - 13.8988*ROO + 2.546277*TM$$

Kim ngạch xuất khẩu có tác động lớn đến việc tận dụng FTA của doanh nghiệp Việt Nam với giá trị hệ số cao. Tỷ lệ sử dụng FTA tương quan trái chiều với kim ngạch xuất khẩu, mức sản lượng xuất khẩu cao hơn không nâng cao tỷ lệ tận dụng FTA. Kết quả này khác với nghiên cứu đã được công bố cho rằng giá trị xuất khẩu có tác động tích cực đến tỉ lệ tận dụng FTA. Hiện tượng này có thể được giải thích bởi ba lý do. *Thứ nhất*, các doanh nghiệp mới thành lập chưa có kinh nghiệm để tận dụng đường cong lãnh hội, họ gặp nhiều khó khăn trong việc thỏa mãn ROO. Càng nhiều doanh nghiệp nhỏ tham gia vào thị trường nước ngoài khiến cho tỷ lệ sử dụng FTA càng nhỏ. *Thứ hai*, sự thiếu nhất quán về tỉ lệ số dòng thuế ưu đãi giữa các FTA dẫn đến nhiều mặt hàng không nằm trong danh sách xóa bỏ thuế, nhưng lại chiếm tỉ trọng lớn trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản hoặc Ấn Độ (thủy sản và máy móc), ví dụ, tỷ lệ các dòng thuế ưu đãi 0% của AJCEP và AIFTA đều thấp (75.27% và 59.3%, năm 2019 - Cục Hải quan Việt Nam, 2019), các dòng thuế còn lại hoặc bị đưa vào Danh mục hàng hóa nhạy cảm hoặc loại khỏi vòng đàm phán thuế quan FTA. Do tỷ lệ tận dụng được tính trên kim ngạch xuất khẩu ở cấp độ FTA, giá trị này không thể tăng lên khi các doanh nghiệp tăng cường xuất khẩu các ngành hàng này. *Thứ ba*, đối với hai hiệp định VJEPA và AIFTA, tập quán xuất khẩu có tác động lớn đến việc tận dụng ưu đãi. Thành viên ASEAN thường xuyên sử dụng bán phần nguyên liệu đầu vào từ nước thứ ba nội khối để sản xuất sản phẩm cuối cùng, gây khó khăn cho việc chứng minh nguồn gốc, kể cả khi FTA có quy định quy tắc cộng gộp chéo. Tập quán này khiến cho tỷ lệ tận dụng FTA song phương thấp hơn FTA đa phương dù các hiệp định song phương có nhiều cam kết sâu hơn, ví dụ, năm 2019, tỷ lệ tận dụng ưu đãi VJEPA và AJCEP lần lượt là 7.86% và 30.27%. Ngoài ra, chi phí để thỏa mãn ROO lớn cản trở các doanh nghiệp vừa và nhỏ tận dụng ưu đãi thuế quan đặc biệt khi xuất khẩu. Nếu chỉ có các doanh nghiệp lớn

với sản lượng xuất khẩu lớn mới có thể sử dụng FTA thì SME xuất khẩu càng lớn thì tỷ lệ sử dụng càng thấp.

Phát hiện thứ hai của nghiên cứu là mối quan hệ nghịch biến giữa mức hạn chế của quy tắc xuất xứ của một FTA bất kỳ với tỷ lệ tận dụng ưu đãi của chính FTA đó. Theo lý thuyết, ROO là công cụ để hạn chế hiện tượng “kẻ hưởng thụ miễn phí”. Trong 3 yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng FTA, đây là biến có tác động lớn nhất. Có ba lý do chính dẫn đến ảnh hưởng vượt trội của biến. *Thứ nhất*, Việt Nam có tỷ lệ nội địa hóa thấp (37%) so với các quốc gia ASEAN như Thái Lan (59.9%) và Indonesia (47.4%) (JETRO, 2020). Theo tuyên bố của Bộ Công Thương Việt Nam tại Kỳ họp Quốc hội tháng 3 năm 2021, liên quan đến các ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam, tỷ lệ nội địa hóa của các ngành công nghiệp chủ lực như hàng điện tử (15%), dệt may (sản xuất sợi - 40%, nguyên phụ liệu - 23%), giày dép (40%); và các bộ phận đúc, rèn và đúc trong các ngành cơ khí (20%) vẫn ở mức thấp và không đủ để đáp ứng ROO xứ thường gặp như RVC (40), CTC hoặc SP. Hơn nữa, xét đến sản phẩm nông nghiệp, đầu chuỗi cung ứng thường là nông dân không được trang bị kiến thức cần thiết về ROO, minh chứng xuất xứ của họ thường không phù hợp, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi xét duyệt C/O. *Thứ hai*, các SME Việt Nam cũng đối mặt với thách thức lớn trong việc áp dụng FTA vì nhận thức về hệ thống thuế quan và thông tin về thủ tục đăng ký để hưởng ưu đãi của FTA còn nhiều hạn chế. Do 95% doanh nghiệp Việt Nam là SME (Tổng cục Thống kê Việt Nam), ROO trở thành một cản trở lớn đối với việc áp dụng FTA. *Thứ ba*, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa hiện nay chỉ giới hạn trong các giao dịch nội khối ASEAN áp dụng cho hiệp định ATIGA và Hệ thống ưu đãi phổ cập Châu Âu (European GSP), hơn nữa, cơ chế này chỉ áp dụng cho các nhà xuất khẩu “được tự cấp chứng nhận”. Để thuộc diện “được tự cấp chứng nhận”, nhà xuất khẩu phải tuân thủ nhiều yêu cầu và ràng buộc, và thường chỉ có các doanh nghiệp xuất khẩu lớn mới có thể thỏa mãn tất cả các yêu cầu này. Do đó, hầu hết C/O tại Việt Nam do một bên thứ ba như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) hoặc Bộ Công Thương xét duyệt và cung cấp, điều này làm phát sinh thêm chi phí.

Phát hiện thứ ba liên quan đến ảnh hưởng của Biên độ ưu đãi thuế quan lên Tỷ lệ tận dụng FTA, đây là mối tương quan thuận duy nhất của mô hình. Trong tất cả các nghiên cứu trước đây, biên độ ưu đãi thuế quan vẫn có ý nghĩa thống kê vì nó là công cụ để tiết kiệm chi phí cho các nhà xuất khẩu khi áp dụng biểu thuế ưu đãi. Sức ảnh hưởng của Biên độ ưu đãi lên Tỷ lệ tận dụng là nhỏ nhất trong ba biến độc lập. Điều này trùng khớp với bài nghiên cứu của Hayakawa, K. and Lee, H. (2014). Biên độ ưu đãi thuế quan có ảnh hưởng nhỏ hơn mười lần so với các biến còn lại. Dù ảnh hưởng của biên độ thuế quan là không lớn, khi thuế suất FTA và MFN chênh lệch đủ nhiều, nó có thể bù đắp tác động tiêu cực của ROO. Trong trường hợp của VJEPA và VKFTA, mặc dù chỉ số về mức hạn chế của ROO theo VKFTA cao hơn đáng

kể so với VJEPA, tỷ lệ sử dụng VKFTA vẫn gấp 4 lần VJEPA, đó là vì VKFTA có biên độ ưu đãi thuế quan dành cho doanh nghiệp tốt hơn VJEPA. Cuối cùng, các doanh nghiệp Việt Nam thường có xu hướng sử dụng FTA đa phương thay vì FTA song phương do tập quán. Tuy nhiên, nếu biên độ ưu đãi thuế quan của FTA song phương đủ lớn vẫn có thể khuyến khích các doanh nghiệp tự cải tiến để thỏa mãn yêu cầu của FTA song phương. Năm 2019, tỷ lệ sử dụng VKFTA và AKFTA lần lượt là 25.65% và 24.2% cho thấy các tập quán cũ của xu hướng sử dụng FTA khu vực đang dần dần được xóa bỏ và các doanh nghiệp đang tiến đến tận dụng FTA song phương nhiều hơn.

Bài nghiên cứu đã đưa ra được mô hình định lượng thích hợp để lượng hóa các yếu tố quyết định đến việc sử dụng FTA trong xuất khẩu của Việt Nam ở cấp độ FTA, với các quan sát tập trung vào 7 FTA (AANZFTA, AIFTA, AJCEP, AKFTA, ACFTA, VJEPA, và VKFTA), mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên tỷ lệ tận dụng cũng được phân tích để từ đó có thể đề xuất một số khuyến nghị giúp nâng cao hiệu quả và tỷ lệ tận dụng FTA của doanh nghiệp xuất khẩu tại Việt Nam.

5. Các hạn chế và khuyến nghị hướng nghiên cứu trong tương lai

Chủ đề vẫn còn nhiều khía cạnh cần được nghiên cứu trong tương lai. Nghiên cứu này được thực hiện trong phạm vi 7 FTA được lựa chọn, bỏ qua tác động của các biến được đề cập đối với các FTA khác, đặc biệt là các FTA thế hệ mới. Hơn nữa, số liệu của các biến được xử lý ở cấp độ FTA dựa trên tổng số giao dịch, do những hạn chế trong việc thu thập dữ liệu, không thể nói lên quan điểm nội bộ của các công ty xuất khẩu và bỏ qua bản chất không đồng nhất của các cụm sản phẩm. Nhóm tác giả khuyến nghị các nghiên cứu sâu hơn về kết quả cấp Chương, cấp Tiêu đề (của HS Code). Phạm vi của nghiên cứu này về mặt thời gian chỉ giới hạn trong 4 năm, do đó, kết quả được đưa ra dựa trên các biến trong khoảng thời gian khá ngắn đối với các FTA, dữ liệu dài hạn và bao gồm cả các yếu tố có thời gian bị ngắt quãng có thể là một cách tiếp cận khác cho nghiên cứu trong tương lai.

6. Kết luận

6.1. Các điểm kết luận

Kết quả hồi quy đã xác minh tính hợp lệ của các mô hình hồi quy và ba yếu tố được đề xuất – Mức hạn chế của ROO, Biên độ ưu đãi thuế quan và Giá trị xuất khẩu. Nghiên cứu chỉ ra rằng tỉ lệ dụng FTA có mối tương quan âm với Mức hạn chế của ROO và kim ngạch xuất khẩu, và tương quan dương với Biên độ ưu đãi thuế quan. Xét về mức độ ảnh hưởng, Mức hạn chế của ROO ảnh hưởng nghịch chiều nhiều nhất đến tỷ lệ sử dụng ưu đãi thuế quan, trong khi tác động của Biên độ ưu đãi thuế quan ít hơn đáng kể. Điều này cho thấy các doanh nghiệp của Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc tuân thủ ROO, cản trở việc tận dụng thuế suất FTA hệ thống ROO vẫn tồn tại nhiều điểm thiếu nhất quán. Đáng chú ý, Kim ngạch xuất khẩu ảnh hưởng

tiêu cực đến tỉ lệ sử dụng FTA do đặc thù của doanh nghiệp Việt Nam và đặc điểm thị trường đối tác, cũng như mức độ bao phủ của biểu thuế cam kết theo FTA.

6.2. Đề xuất

Đối với Cơ quan nhà nước Việt Nam và các nhà hoạch định chính sách về Hiệp định Thương mại Tự do

Nhóm tác giả đề xuất các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và các nhà hoạch định chính sách FTA nâng cao tính thống nhất của ROO trong các FTA, cũng như giảm thiểu mức độ khó khăn của ROO. Ngoài ra, các giao thức và văn bản pháp lý liên quan đến FTA cần được phổ cập và giải thích có minh họa. Việc đào tạo chuyên sâu cho các chuyên viên có thẩm quyền và các công ty, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, để nâng cao hiểu biết về các thủ tục áp dụng FTA, cũng được khuyến khích. Cuối cùng, chính phủ nên xem xét một FTA khu vực thể hệ mới hoặc khả năng thành lập Liên minh thuế quan, để tạo hiệu ứng TC.

Đối với các nhà xuất khẩu Việt Nam

Doanh nghiệp Việt Nam có thể tự thực hiện một số biện pháp để đẩy nhanh thủ tục. Thứ nhất, doanh nghiệp cần tìm hiểu và chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ cần thiết, tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật, minh bạch trong khai báo hải quan. Điều này làm tăng tỷ lệ đơn xin cấp C/O được giải quyết, rút ngắn thời gian thông quan, tạo lợi thế đáng kể cho doanh nghiệp xuất khẩu sau này. Thứ hai, tham gia tích cực các hội nghị do cơ quan hải quan tổ chức về chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, đánh giá xếp hạng Doanh nghiệp, cập nhật thông tin về đề xuất và FTA mới được ký kết. Doanh nghiệp cần cải tiến để xây dựng mạng lưới chuỗi cung ứng toàn cầu, tận dụng Hệ thống một cửa của cộng đồng kinh tế ASEAN.

Đối với các tổ chức phi chính phủ

Cản trở lớn nhất trong việc chứng minh nguồn gốc xuất phát là việc thiếu nguồn cung ứng và hồ sơ sản xuất phù hợp, các tổ chức phi chính phủ có thể giáo dục các nhà cung cấp ở đầu chuỗi giá trị để chuẩn bị hồ sơ hợp lệ. Ngoài ra, các tổ chức có thể cung cấp dịch vụ tư vấn cho các doanh nghiệp trong hoạt động xuất khẩu, tạo ra một đầu mối chung cho các doanh nghiệp xuất khẩu trong mọi lĩnh vực cùng tham gia. Xây dựng cơ sở dữ liệu chung về các nhà cung cấp Việt Nam và nước ngoài ở đầu và bán cuối chuỗi cung ứng nhằm tạo ra sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp thúc đẩy việc đầu tư mở rộng sản xuất, cải thiện đầy đủ hệ thống hồ sơ nguồn cung ứng và chứng nhận xuất.

Tài liệu tham khảo

Ando, M. & Urata, S. (2018), “Determinants of FTA Utilization for Japan's Imports: Preferential margins and restrictiveness of rules of origin”, *RIETI*.

Anson, J., Cadot, O., Estevadeordal, A., Melo, J.D., Suwa-Eisenmann, A. & Tumurchudur, B. (2005), “Rules of origin in North–South preferential trading arrangements with an application to NAFTA”, *Review of International Economics*, Vol. 13 No. 3, pp. 501 - 517.

Cadot, O., De Melo, J., Estevadeordal, A., Suwa-Eisenmann, A. & Tumurchudur, B. (2002), “Assessing the Effect of NAFTA’s Rules of Origin”, *World Bank working paper*.

Hayakawa, K. (2011), “Measuring fixed costs for firms’ use of a free trade agreement: Threshold regression approach”, *Economics Letters*, Vol. 113 No. 3, pp. 301 – 303.

Hayakawa, K., Kim, H. & Lee, H.H. (2014), “Determinants on utilization of the Korea-ASEAN free trade agreement: margin effect, scale effect, and ROO effect”, *World Trade Rev.*, No. 13, p. 499.

Hayakawa, K., Kim, H.S., & Yoshimi, T. (2017), “Exchange rate and utilization of free trade agreements: Focus on rules of origin”, *Journal of International Money and Finance*, No. 75, pp. 93 - 108.

Mattoo, A., Mulabdic, A. & Ruta, M. (2017), “Trade creation and trade diversion in deep agreements”, *The World Bank*.

Tinbergen, J., (1962), “Shaping the world economy; suggestions for an international economic policy”.

Ulloa, A. & Wagner, R. (2012), “Why don't all exporters benefit from free trade agreements? Estimating Utilization Costs”, *IDB Working Paper Series*, No. IDB-WP-388.

Wonnacott, P. & Lutz, M. (1989), ‘Is there a Case for Free Trade Areas?’ In Schott, J. (ed.) *Free Trade Areas and US Trade Policy*, Washington, DC: Institute for International Economics.